

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3528 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Cửu tại Thông báo số 177/TB-HĐTĐQHKSĐĐ ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 770/TTr-STNMT ngày 25 tháng 12 năm 2023.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Cửu với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố hủy bỏ danh mục các dự án đã quá 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đủ điều kiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định, các dự án không còn nhu cầu sử dụng đất để thực hiện trong năm 2024.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt đảm bảo phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chuyên ngành khác đã được duyệt đang còn hiệu lực; không hợp thức hóa quy hoạch sử dụng đất, kiểm soát chặt chẽ tình trạng phân lô bán nền, sử dụng sai mục đích và xây dựng trái phép.

4. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các vị trí đề xuất chuyển mục đích sang đất ở có diện tích lớn hoặc nhiều thửa đất cận kề nhau mà không chứng minh được nhu cầu thực tế, không có hệ thống hạ tầng công cộng, không tiếp nhận các hộ dân hiến, tặng, trả lại quyền sử dụng đất cho Nhà nước để sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng trong các thửa đất xin tách thửa nhưng không phù hợp

với quy định; Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Cửu.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu; Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Cửu; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Vĩnh Cửu;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN. 3

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Phi



Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN VINH CỬU
 Quyết định số: **528/QĐ-UBND** ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Bình Lợi	Bình Hòa	Hiếu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thành Phố	Thiện Tân	Trị An	TT. Vinh An	Vinh Tân				
1	LOẠI ĐẤT		108.914,44	1.525,54	671,64	20.950,32	40.108,42	27.899,83	5.266,18	1.108,65	1.354,36	2.282,75	1.848,13	3.140,18	2.758,44				
1	Đất nông nghiệp	NNP	88.110,47	1.084,59	395,76	19.166,39	27.785,28	26.553,73	4.355,18	830,49	640,24	1.202,02	1.556,01	2.250,06	2.290,72				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.422,93	161,95	175,42	-	-	-	535,94	134,28	90,65	203,79	-	86,09	34,81				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.216,65	156,92	175,11	-	-	-	533,24	97,71	82,73	142,43	-	28,51					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.966,62	100,79	26,87	97,44	54,82	223,53	194,48	68,69	192,79	263,55	79,48	376,3	287,88				
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	11.314,14	801,68	192,59	783,67	477,24	2.282,25	1.911,79	619,16	337,39	493,79	746,01	1.417,61	1.250,96				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,57	-	-	-	-	-	-	-	-	1,57	-	-	-				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	64.103,70	-	-	16.738,52	24.951,26	22.413,92	-	-	-	-	-	-	-				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.722,81	-	-	1.464,49	2.251,27	1.484,54	1.213,51	-	-	129,09	704,12	148,67	327,12				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	2.225,57	-	-	846,92	660,86	717,79	-	-	-	-	-	-	-				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.202,37	15,62	0,88	41,8	43,42	35,01	407,58	8,1	17,26	100,23	3,99	157,02	371,46				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	366,33	4,55	-	40,47	7,27	114,48	91,88	0,26	2,15	-	22,41	64,37	18,49				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20.803,97	440,95	275,88	1.783,93	12.323,14	1.346,10	911	278,16	714,12	1.080,73	292,12	890,12	467,72				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	274,02	17,15	60,68	94,33	-	3,04	64,37	1,48	11,01	19,08	-	2,88	-				
2.2	Đất an ninh	CAN	10,59	0,1	-	-	0,2	-	-	-	-	0,42	-	9,87	-				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	240,13	-	-	-	-	-	52,94	-	187,19	-	-	-	-				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	252,01	-	-	-	-	-	108,96	-	-	143,05	-	-	-				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,82	0,31	0,43	0,31	22,99	5,33	1,01	5,26	4,57	1,73	0,12	37,27	6,49				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	351,4	6,56	10,5	0,64	1,07	3,87	70,6	0,31	27,2	163,25	24,71	19,32	23,37				
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	536,57	-	-	-	-	-	11,93	-	62,97	382,79	-	17,82	61,06				
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.007,44	76,72	42,1	333,57	232,96	158,84	288,28	87,18	147,05	162,29	69,13	210,56	198,76				
	Trong đó:																		
	- Đất giao thông	DGT	1.184,10	51,2	23,61	112,41	196,51	131,47	128,97	58,61	105	108,31	53,89	131,56	82,56				
	- Đất thủy lợi	DTL	72,65	7,31	4,18	1,54	0,48	0,85	28,33	4,37	3,46	12,26	2,33	3,24	4,3				
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	11,39	0,24	1,19	1,01	1,15	1	-	1,59	1,58	0,58	1,13	1,81	0,11				

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Bình Lợi	Bình Hòa	Hiệu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thành Phố	Thiên Tân	Trị An	TT.Vĩnh An	Vĩnh Tân		
	- Đất cơ sở y tế	DYT	8,65	0,1	0,08	0,15	0,59	1,61	0,07	0,07	2,27	0,19	0,16	2,8	0,56		
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,78	1,88	2,67	2,08	4,23	11,41	3,27	1,42	19,37	28,31	2,47	15,76	4,91		
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,74	0,6	-	1,04	1,7	1,64	0,7	2,08	1,38	1,02	2,69	0,89	-		
	- Đất công trình năng lượng	DNL	263,51	0,31	0,05	209,67	11,1	-	2,66	0,27	0,45	1,3	0,43	36,32	0,95		
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,59	0,01	0,01	0,99	0,02	0,08	0,05	0,01	0,26	0,03	0,09	0,64	0,4		
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,41	-	-	-	15,39	-	-	0,02	-	-	-	-	-		
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DR4	85	0,14	-	0,2	0,05	1	0,05	-	0,3	-	-	0,6	82,66		
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,52	2,36	2,79	1,09	0,25	3,77	2,2	3,94	0,6	2,41	-	3,86	9,25		
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	NTD	216,07	12,57	7,52	3,17	1,45	5,73	121,98	13,03	12,23	7,88	5,94	12,32	12,25		
	- Đất chợ	DCH	4,03	-	-	0,22	0,04	0,28	-	1,77	0,15	-	-	0,76	0,81		
2.9	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	6,63	0,44	0,09	1,53	0,4	1,09	0,34	0,31	0,56	0,36	0,03	1,08	0,4		
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,85	-	0,17	1,01	-	-	-	1,11	4,49	-	-	2,07	-		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.190,30	168,85	60,21	81,7	22,75	98,42	111,64	110,92	251,87	92,22	42,53	-	149,19		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	195,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	195,51	-		
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,67	0,32	0,83	0,65	1,68	1,09	0,76	0,29	1,7	0,75	0,81	8,3	0,49		
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,03	-	-	-	5,21	6,39	0,12	-	0,21	-	0,48	2,62	-		
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,37	3,05	1,8	0,39	0,16	-	0,75	2,38	1,75	1,6	0,49	0,88	0,12		
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.716,65	167,45	99,07	454,05	129	194,52	174,88	68,92	13,55	113,19	153,82	120,36	27,84		
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13.881,98	-	-	815,75	11.906,72	873,51	24,42	-	-	-	-	261,58	-		
*	Đất đô thị	KDT	3.140,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.140,18	-		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên



Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN VINH CỬU

(Kèm theo Quyết định số: **328** /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Bình Lợi	Bình Hòa	Hiệu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thạnh Phú	Thiện Tân	Tri An	TT. Vinh An	Vinh Tân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	928,57	117,32	4,89	212,7	4,02	17,41	152,89	14,34	159,64	167,07	19,08	49,97	9,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	86	37,58	1,58	-	-	-	0,6	3,13	9,75	27,9	-	4,96	0,5
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	55,66	36,88	1,55	-	-	-	0,58	0,2	3,23	13,22	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	189,33	14,15	0,99	17,36	1,29	4,66	3,23	0,68	49,58	87,86	1,88	1,81	5,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	426,99	65,21	2,32	82,91	2,73	12,71	77,84	10,51	100,18	37,52	7,74	24,62	2,7
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	202,48	-	-	102,58	-	-	70,39	-	-	12,88	9,46	6,97	0,2
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,84	0,38	-	6,92	-	0,04	0,83	0,02	0,13	0,91	-	11,61	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,93	-	-	2,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		49,48	17,29	-	-	-	-	3,9	13,75	-	1,03	7,43	3	3,08
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	34,67	17,05	-	-	-	-	-	13,75	-	0,19	-	3	0,68
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	13,5	-	-	-	-	-	3,9	-	-	0,84	7,43	-	1,33
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,63	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-	1,5	0,01

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục IV

HỘI ĐỒNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN VINH CỬU

(Kèm theo Quyết định số 3528/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Bình Lợi	Bình Hòa	Hiệu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thành Phú	Thiện Tân	Trị An	TT.Vinh An	Vinh Tân				
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.053,50	119,5	5,18	208,45	4,18	17,36	152,62	13,89	166,5	284,95	18,87	53,37	8,63				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	256,27	41,79	1,97	-	-	0,71	11,74	5,06	49,53	136,71	1,05	6,05	1,66				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNV	70,72	32,79	1,72	-	-	-	1,35	0,21	2,12	31,81	-	-	0,72				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	111,73	17,03	1,13	5,33	-	5,23	8,32	2,74	26,86	38,34	0,47	2,76	3,52				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	390,34	60,27	1,96	78,83	1,25	10,77	71,77	5,88	89,53	32,69	7,71	26,5	3,18				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,9	-	-	5,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.5	Đất rừng sản xuất	R SX/PNN	254,41	0,03	0,12	102,31	2,93	0,02	57,71	0,13	-	74,99	9,12	6,8	0,25				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	29,06	0,38	-	13,37	-	0,63	0,01	0,08	0,57	2,22	0,52	11,26	0,02				
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,79	-	-	2,71	-	-	3,07	-	0,01	-	-	-	-				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		174,32	35,45	1,68	-	-	30,84	5,05	30,78	5,79	6,83	25	12,54	20,36				
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	151,1	33,96	1,68	-	-	30,84	1,15	30,72	5,79	5,99	10,47	12,54	17,96				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,31	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,07				
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	R SX/NKR(a)	21,91	1,25	-	-	-	-	3,9	0,06	-	0,84	14,53	-	1,33				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,01	-	-	-	-	-	-	0,01	2,5	-	-	1,5	-				

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

